

LĐLĐ TỈNH HOÀ BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

Số : 44 /CDGD

V/v cấp trả nợ kinh phí hoạt động CD
năm 2021 và cấp kinh phí lần 01 năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hoà Bình, ngày 15 tháng 2 năm 2022

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc.

Căn cứ nguồn thu 2% kinh phí công đoàn và số kinh phí đã cấp cho các đơn vị trường học trực thuộc năm 2021;

Căn cứ nguồn kinh phí công đoàn các đơn vị, trường học nộp vào tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hòa Bình tính từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 15/2/2022,

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình thông báo đến công đoàn các đơn vị, trường học một số nội dung sau:

1. Công đoàn Giáo dục Hòa Bình thông báo số kinh phí cấp thừa, thiếu của năm 2021 và thực hiện cấp trả nợ 1.0 kinh phí hoạt động công đoàn năm 2021 cho 11 CĐCS;

2. Công đoàn Giáo dục Hòa Bình cấp kinh phí lần 1 năm 2022 theo số thực thu 2% KPCĐ các đơn vị nộp về tài khoản chuyên thu của CDGD Hòa Bình từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 15/2/2022.

Năm 2022, theo quy định của Tổng LĐLĐ Việt Nam, CĐCS được sử dụng 75% số thu KPCĐ, 60% số thu ĐPCĐ và 100% thu khác của đơn vị do vậy kinh phí cấp trên cấp về cho CĐCS sau khi đã tính bù trừ giữa số đoàn phí CĐCS giữ lại với số kinh phí CĐCS đã nộp về Công đoàn Giáo dục Hòa Bình thì tỷ lệ được cấp là 1.1.

Ban chấp hành công đoàn cơ sở theo dõi, tổng hợp số kinh phí được cấp để đưa vào báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động công đoàn 6 tháng đầu năm 2022 ở mục 25 “Kinh phí cấp trên cấp”.

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình đề nghị các công đoàn cơ sở nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo CDGD Hòa Bình;
- Website ngành;
- Lưu VP.

TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH
CỘNG ĐOÀN GIÁO DỤC

THÔNG BÁO CẤP TRẢ NỢ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN NĂM 2021
VÀ CẤP KINH PHÍ LẦN 1 NĂM 2022

STT	Tên đơn vị	Cấp kinh phí trả nợ năm 2021					Cấp KP năm 2022		Tổng kinh phí cấp
		Số 2% KPCĐ đơn vị nộp năm 2021	KP phải cấp 2021	KP đã cấp năm 2021	Cấp thừa	Cấp thiếu	Số KPCĐ 2% các đơn vị nộp từ 01/01-15/2/2022	Cấp KPCĐ lần 1 năm 2022	
1	Trường THPT Cộng Hòa	62,586,000	31,918,860	31,919,000	140		15,246,500	8,386,000	8,385,860
2	Trường THPT Đại Đồng	72,968,000	37,213,680	37,214,000				-	
3	Trường THPT Quyết Thắng	57,568,400	29,354,834	29,354,834			4,896,000	2,693,000	2,693,000
4	Trường THPT Lạc Sơn	83,710,500	42,692,355	42,692,355			14,410,900	7,926,000	7,926,000
5	Trường THCS&THPT Ngọc Sơn	65,043,000	33,171,930	33,171,930				-	
6	Trường DTNT THCS&THPT huyện Lạc Sơn	57,314,500	29,223,235	29,223,235			9,201,500	5,061,000	5,061,000
7	Trường THPT Thạch yên	41,194,813	21,009,355	21,009,355			7,061,950	3,884,000	3,884,000
8	Trường DTNT THCS&THPT huyện Cao Phong	58,880,488	30,021,304	30,021,304			4,991,563	2,745,000	2,745,000
9	Trường THPT Cao Phong	74,544,303	38,017,595	34,762,000		3,255,595	12,783,216	7,031,000	10,286,595
10	Trường THPT Kỳ Sơn	74,008,100	37,744,131	37,744,131			11,998,800	6,599,000	6,599,000
11	Trường THPT Phú Cường	45,367,300	23,137,323	23,137,323			11,931,600	6,562,000	6,562,000
12	Trường THPT Lương Sơn	143,729,127	73,301,855	73,301,855			23,919,544	13,156,000	13,156,000
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	72,438,900	36,943,839	36,943,839			5,903,000	3,247,000	3,247,000
14	Trường THPT Cù Chính Lan	94,065,324	47,973,315	47,973,000				-	
15	Trường DTNT THCS&THPT huyện Lạc Thủy	48,902,000	24,903,725	24,903,725			7,502,000	4,126,000	4,126,000
16	Trường THPT Lạc Thủy B	88,061,157	44,847,701	44,847,701			13,151,664	7,233,000	7,233,000
17	Trường THPT Lạc Thủy	67,985,400	34,672,554	31,909,000		2,763,554	5,918,000	3,255,000	6,018,554
18	Trường THPT Lạc Thủy C	46,691,743	23,812,789	23,812,789			3,899,253	2,145,000	2,145,000
19	Trường THPT Mai Châu	89,048,000	45,349,423	45,349,423			13,810,200	7,596,000	7,596,000

STT	Tên đơn vị	Cấp kinh phí trả nợ năm 2021					Cấp KP năm 2022		Tổng kinh phí cấp
		Số 2% KPCĐ đơn vị nộp năm 2021	KP phải cấp 2021	KP đã cấp năm 2021	Cấp thừa	Cấp thiếu	Số KPCĐ 2% các đơn vị nộp từ 01/01-15/2/2022	Cấp KPCĐ lần 1 năm 2022	
20	Trường THPT Mai Châu B	34,399,500	17.543,745	17.543,745			5,754,000	3,165,000	3,165,000
21	Trường DTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	64,343,600	32,755,443	30.161.000		2,594,443	10,188,100	5,603,000	8,197,443
22	Trường DTNT THCS&THPT B huyện Mai Châu	45,718,400	23,283,199	23.283.099		100	8,068,200	4,438,000	4,438,100
23	Trường THPT Yên Thủy C	52,318,502	26,682,436	26.682.000		436	4,404,175	2,422,000	2,422,436
24	Trường THPT Yên Thủy A	89,005,038	45,392,569	41.784.000		3,608,569	7,300,703	4,015,000	7,623,569
25	Trường THPT Yên Thủy B	75,293,872	38,399,875	38.399.875			6,237,775	3,431,000	3,431,000
26	Trường THPT Thanh Hà	56,264,053	28,694,667	28.694.667			4,423,242	2,433,000	2,433,000
27	Trường DTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	32,937,126	16,797,934	16.798.000	66		22,274,400	12,251,000	12,250,934
28	Trường THPT 19-5	99,320,700	50,642,853	50.642.853			8,402,200	4,621,000	4,621,000
29	Trường THPT Kim Bôi	91,199,300	46,497,169	46.497.169			14,831,600	8,157,000	8,157,000
30	Bôi	60,701,000	30,947,875	30.947.875			9,913,600	5,452,000	5,452,000
31	Trường THPT Sào Báy	64,610,200	32,943,196	32.943.196			5,411,800	2,976,000	2,976,000
32	Trường THPT Bắc Sơn	42,471,700	21,656,129	21.656.129			3,245,700	1,785,000	1,785,000
33	Trường THPT Mường Chiềng	43,197,400	22,005,187	22.005.187			3,104,700	1,708,000	1,708,000
34	Trường THPT Yên Hòa	27,438,500	13,993,635	13.993.635			2,195,000	1,207,000	1,207,000
35	Trường THPT Đà Bắc	76,320,000	38,915,760	38.915.760			13,070,000	7,189,000	7,189,000
36	Trường DTNT THCS B huyện Đà Bắc	32,991,000	16,825,410	16.825.410			5,972,000	3,285,000	3,285,000
37	Trường DTNT THCS&THPT huyện Đà Bắc	51,707,000	26,360,170	26.360.170			8,870,000	4,879,000	4,879,000
38	Trường THPT Đoàn Kết	60,372,500	30,742,716	28.498.000		2,244.716	9,231,500	5,077,000	7,321.716
39	Trường THPT Tân Lạc	81,769,600	41,702,496	41.702.496			13,233,400	7,278,000	7,278,000
40	Trường THPT Mường Bi	74,584,900	37,979,897	34.826.000		3,153.897	6,188,100	3,403,000	6,556.897
41	Trường THPT Lũng Vân	30,794,900	15,705,399	14.452.484		1,252.915	2,360,400	1,298,000	2,550.915
42	Trường DTNT THCS&THPT huyện Tân Lạc	59,807,100	30,501,621	30.501.621			9,578,400	5,268,000	5,268,000
43	Trường DTNT THPT tỉnh	122,104,000	62,273,040	62.273.040			20,203,900	11,112,000	11,112,000
44	Trường THPT chuyên Hoàng Văn Thụ	207,223,600	105,684,036	105.684.036			35,181,200	19,350,000	19,350,000
45	Trường THPT Công Nghiệp	114,630,542	58,461,576	58.461.576			18,816,800	10,349,000	10,349,000

STT	Tên đơn vị	Cấp kinh phí trả nợ năm 2021					Cấp KP năm 2022		Tổng kinh phí cấp
		Số 2% KPCĐ đơn vị nộp năm 2021	KP phải cấp 2021	KP đã cấp năm 2021	Cấp thừa	Cấp thiếu	Số KPCĐ 2% các đơn vị nộp từ 01/01-15/2/2022	Cấp KPCĐ lần 1 năm 2022	
46	Trường THPT Lạc Long Quân	85,103,200	43,393,591	43,393,591			14,217,400	7,820,000	7,820,000
47	Trường THPT Ngô Quyền	52,402,723	26,719,218	26,719,218			8,990,296	4,945,000	4,945,000
48	Trường Cao đẳng SPHB	147,471,800	75,210,618	75,210,618			24,912,000	13,702,000	13,702,000
49	Trung tâm GDTX tỉnh	59,865,600	30,531,456	30,531,456			9,703,000	5,337,000	5,337,000
50	Sở GD&ĐT tỉnh Hòa Bình	84,123,208	42,902,836	42,902,836			11,984,200	6,591,000	6,591,000
51	Trường DTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	39,788,370	20,292,069	20,292,069				-	-
52	TT Kỹ thuật THHN-NNTH	47,872,300	24,412,445	24,412,445			6,583,400	3,621,000	3,621,000
53	Công ty CP sách & TBTH	18,445,852	9,407,385	9,407,385				-	-
	Cộng	3,670,704,141	1,871,567,453	1,852,693,442	206	18,874,224	501,476,881	275,813,000	294,687,018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Quỳnh Như

Hoà Bình, ngày 15 tháng 2 năm 2022

TM. BAN THƯƠNG VỤ

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc